

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĂN GIANG
TỈNH HƯNG YÊN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 83/2024/HSST

Ngày: 12/6/2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Huân.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Tạ Minh Tiếp và bà Phan Thị Hoa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thanh Hải - Thư ký Toà án nhân dân huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Giang tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thuý - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 59/2024/TLST-HS ngày 19/4/2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 70/2024/QĐXXST-HS ngày 13/5/2024 và Thông báo thay đổi thời gian xét xử số 12/2024/TB-TA ngày 27/5/2024 của Toà án nhân dân huyện Văn Giang, đối với bị cáo:

*** Họ và tên:** Nguyễn Tuấn V, sinh năm 1994. Nơi đăng ký HKTT: thôn T, xã M, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Quốc tịch: Việt Nam. Dân tộc: Kinh. Tôn giáo: Không. Giới tính: Nam. Trình độ văn hoá: 12/12. Nghề nghiệp: Thủ kho. Con ông Nguyễn Xuân C, sinh năm 1966 và con bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1963. Gia đình có 02 chị em, bị cáo là con thứ hai. Vợ là: Phí Thị H, sinh năm 1998. Có 01 người con, sinh năm 2020. Tiền án, tiền sự: Chưa có. Nhân thân: Ngày 12/3/2019, bị Toà án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội, xử phạt 40.000.000đồng về tội “Đánh bạc”; V đã chấp hành xong bản án, đã được xoá án tích. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 16/11/2023, hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện V. *Có mặt tại phiên tòa.*

*** Bị hại:** Công ty Cổ phần P.

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng A, Tòa nhà T, Khu đô thị G, thuộc xã Đ, huyện G, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Mai H1, sinh năm 1969 - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Anh Nguyễn Hoàn M, sinh năm 1992 – Thủ kho của Công ty P. *Có mặt*

Địa chỉ: thôn H, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Anh Nguyễn Xuân D, sinh năm 1994; Địa chỉ: thôn K, xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên. *Vắng mặt*

2. Chị Phí Thị H, sinh năm 1998; Địa chỉ: thôn T, xã M, huyện V, tỉnh Hưng Yên. *Có mặt*

*** Người làm chứng:**

1. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1984.

Địa chỉ: thôn P, xã M, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

2. Anh Đỗ Văn T1, sinh năm 1997.

Địa chỉ: thôn N, xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

3. Anh Vũ T2, sinh năm 1989.

Địa chỉ: thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

4. Ông Lê Văn D1, sinh năm 1971.

Địa chỉ: thôn V, xã V, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

5. Anh Phương Anh C1, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Tổ C, Cụm D, phường X, quận T, thành phố Hà Nội.

6. Anh Nguyễn Trọng T3, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Tổ B, đường T, phường P, quận H, thành phố Hà Nội.

Đều vắng mặt tại phiên tòa

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Công ty Cổ phần P (gọi tắt là Công ty P) có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108172251, hoạt động trong lĩnh vực quản lý, thi công, giám sát một số loại công trình xây dựng; trụ sở chính tại tầng 10, tòa nhà T, khu đô thị G, thuộc xã Đ, huyện G, thành phố Hà Nội; người đại diện theo pháp luật là bà Nguyễn Mai H1, sinh năm 1969, hộ khẩu thường trú (HKTT): P38 C9, tập thể K, phường K, quận Đ, TP Hà Nội (và là Chủ tịch hội đồng quản trị) đang thi công xây dựng khu đô thị Đ và khu đô thị S tại huyện V, tỉnh Hưng Yên. Ngày 17/01/2023, Công ty P ký hợp đồng lao động số 03718565/HĐ-VCONS/2023-01 với Nguyễn Tuấn V, sinh năm 1994, HKTT: Xã M, huyện V, tỉnh Hưng Yên với chức danh là “Thủ kho” tại bộ phận: Ban chỉ huy công trường số 4 – Bộ phận thi công gián tiếp, khối thi công hoàn thiện 2, tại khu đô thị Đ. Công việc thủ kho của V là: nhập vật tư, thiết bị từ người cung cấp vào kho tổng, kho ban chỉ huy khác; xuất vật tư, thiết bị cho tổ đội thi công; quản lý vật tư, thiết bị trên công trường; kiểm soát số liệu, kiểm soát đặt hàng, làm báo cáo và các công việc khác theo sự phân công của lãnh đạo. Ngày 22/4/2023, Công ty P cũng ký hợp đồng lao động với Nguyễn Xuân D, sinh năm 1994, HKTT: Xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên với chức danh là Thủ kho, bộ phận: Khối thi công hoàn thiện 2 – Ban chỉ huy Công trường số 6. Ngoài ra, Công ty P cũng ký hợp đồng số 2010/2022/HĐKT/PA-VINCONS với Công ty trách nhiệm hữu hạn T5 (gọi tắt là Công ty T5), có địa chỉ tại: Tổ dân phố C, phường X, quận B, TP Hà Nội (người đại diện theo pháp luật của Công ty T5 là ông Nguyễn Ngọc Q, sinh năm 1985, HKTT: Số C, ngách C, ngõ D đường X) về việc cung cấp xe tải gắn cầu và thợ vận hành cho Công ty P toàn quyền sử dụng tại dự án xây dựng khu đô thị Đ và khu đô thị S. Theo đó, Nguyễn Sỹ N, sinh năm 1997, HKTT:

Đường Nhân, xã X, huyện Đ, thành phố Hà Nội là nhân viên của Công ty T5 sẽ làm nhiệm vụ điều khiển xe ô tô tải cầu tự hành, biển số: 29H-868.03 để vận chuyển vật tư, thiết bị cho Công ty P.

Khoảng tháng 7 năm 2023, trong quá trình làm việc và quản lý tại kho ban chỉ huy công trường số D3, V thấy có một số vật tư/ thiết bị được thu hồi từ công trường về nhưng chưa được cập nhật, theo dõi trong sổ của Công ty P nên đã nảy sinh ý định mang ra ngoài để bán lấy tiền tiêu xài. Do V là thủ kho, có quyền lập các phiếu đăng ký vật tư/ thiết bị ra vào dự án để xuất ra khỏi công trường từ khu đô thị Đ sang khu đô thị S cho các tổ đội thi công, nên V sẽ lập phiếu có ghi thêm các vật tư/ thiết bị không có trong sổ theo dõi, để mang thiết bị/ vật tư chưa cập nhật nói trên, ra ngoài để bán. Vào một ngày đầu tháng 7/2023 (không xác định được rõ thời gian và địa điểm cụ thể) V gặp D và Ngô thì V nói: có ít tài sản không liên quan đến Ban chỉ huy, anh em có biết chỗ nào không thì mang đi bán (không xác định được câu nói cụ thể là gì). D nói D không biết và để D tìm hiểu. Sau đó, D thấy một số người thường bán sắt vụn cho cửa hàng thu mua phế liệu của anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1984, HKTT: Thôn P, xã M, huyện V, tỉnh Hưng Yên, nên đã nói lại với V. Sáng ngày 18/7/2023, khi có tổ đội đề nghị được cấp vật tư/thiết bị chuyển từ khu đô thị Đ sang khu đô thị S, V đã lập phiếu đăng ký vật tư/ thiết bị ra vào dự án gồm: 100 cây xà gỗ, 3 chiếc máy trộn 380l, 144 thanh thép D10, 3 máng vữa to, 50 thanh thép hộp 5x5x10 và 200kg thép cuộn D6 (Vũ chỉ ghi thông tin về số lượng, không ghi chi tiết đặc điểm và kích thước cụ thể). Trong phiếu xuất vật tư nêu trên, V ghi vận chuyển làm 2 chuyến khác nhau để tách riêng: 1 chuyến giao cho tổ đội thi công, còn 1 chuyến thì V sẽ chở ra ngoài để bán, phương tiện vận chuyển là xe ô tô tải cầu tự hành, biển số: 29H-868.03 do N điều khiển. Sau khi lập phiếu xong, thì Vũ trình cho anh Nguyễn Văn Nghĩa 1 đại diện Ban quản lý xây dựng và anh Nguyễn Trọng T3 đại diện khối thi công số 2 ký, đóng dấu xác nhận. Sau khi làm xong thủ tục xuất vật tư như trên, thì V cũng đã thông báo, đồng thời nhờ N và D sẽ mang bán một số vật tư. Trong sổ các vật tư theo giấy đăng ký vật tư/ thiết bị ra vào dự án nói trên, có 100 cây xà gỗ và 144 thanh thép D10 là được chở đến cho tổ đội thi công; 3 chiếc máy trộn 380l, 132.5kg thép cuộn D6 và 3 máng vữa to vẫn để ở kho, không xuất cho tổ đội nào. Mục đích của V ghi thừa ra như trên là để trong ngày nếu có tổ đội nào đến đề nghị xuất vật tư thì V sẽ không phải làm giấy và xin trình duyệt nữa. Khoảng 17 giờ cùng ngày, N điều khiển xe ô tô tải cầu tự hành, biển số: 29H-868.03 đến kho của Ban chỉ huy công trường số 4 gặp V và nhận chở 50 cây sắt hộp mạ kẽm kích thước (50x100x1,8x3000)mm, 67,5kg thép cuộn D6 và 17 chân giáo hoàn thiện H1.53 m bằng kim loại (không có trong giấy đăng ký vật tư/ thiết bị ra vào dự án) rồi đi ra cổng C1. V cầm giấy đăng ký vật tư/ thiết bị ra vào dự án đã lập nêu trên, đi ra cổng C2 xuất trình với nhân viên an ninh là anh Đỗ Văn T1, sinh năm 1997, HKTT: Thôn N, xã L, huyện V. Anh T1 chỉ có nhiệm vụ kiểm tra các vật tư/ thiết bị mang ra có giấy đăng ký vật tư/ thiết bị ra ngoài, số lượng vật tư/ thiết bị mang ra phù hợp với giấy đăng ký. Nên V đã mang được các vật tư/ thiết bị nêu trên và còn mang thêm được 17 chân giáo bằng kim loại (loại chân giáo hoàn thiện H1.53m) không có trong giấy đăng ký ra bên ngoài (do

17 chân giáo được cất giấu ở phía dưới sàn xe và che các vật tư khác lên trên, nên anh T1 đã không phát hiện). Sau đó, N liên hệ với D, rồi D liên hệ với anh T, còn N tiếp tục chở vật tư/ thiết bị đến khu gầm cầu vượt thuộc xã C, huyện V để bán cho anh T. Anh Tú không biết tài sản là do phạm tội mà có, nên đã đồng ý mua nhưng không cân để xác định trọng lượng mà chỉ ước lượng số vật tư/ thiết bị trên xe khoảng 1 tấn rồi trả với giá là 6.000.000 đồng, đồng thời còn nói với D là sẽ trả trước 2.000.000 đồng, số còn lại thì nợ và sẽ trả sau. D gọi điện thông báo lại cho V thì V đồng ý bán, nên anh T đưa tiền cho D, còn N thì cầu vật tư/ thiết bị xuống dưới để cho anh T chở về cửa hàng. Sáng ngày 19/7/2023, D đi làm gấp và đưa cho V tiền đã bán vật tư/ thiết bị nói trên là 2.000.000 đồng. Đến ngày 25/7/2023, Vũ sợ hành vi của mình sẽ bị phát hiện, nên đã đưa lại 2.000.000 đồng cho D và bảo D đi xin chuộc lại tài sản đã bán, để mang trả lại cho Công ty P. Doanh cũng đồng ý và mang tiền để trả cho anh T và bảo N đến chở số vật tư/ thiết bị đã bán về lại công trường. V lập phiếu nhập kho và đưa 50 cây sắt hộp mạ kẽm kích thước (50x100x1,8x3000)mm; 67,5kg thép cuộn D6 nói trên về lại kho thô của ban D3 trong khu đô thị Đ; riêng 17 chân giáo bằng kim loại thì không có trong phiếu xuất, nên V chỉ để ở kho của ban D3 mà không lập phiếu nhập kho.

Ngày 16/9/2023, Công ty P rà soát vật tư/ thiết bị, thì phát hiện ra hành vi của V nên đã trình báo Cơ quan CSĐT Công an huyện V đề nghị giải quyết, giao nộp bản phô tô các hóa đơn, hợp đồng mua bán các vật tư/ thiết bị bị chiếm đoạt.

Quá trình điều tra còn xác định: cũng với thủ đoạn tương tự, V còn chiếm đoạt tài sản của Công ty P một lần trước đó là ngày 25/4/2023 cụ thể như sau:

Ngày 25/4/2023, khi có tổ đội đề nghị xuất vật tư từ công trường trong khu đô thị Đ sang khu đô thị S V đã lập phiếu đăng ký vật tư/ thiết bị ra vào dự án gồm: 4 chiếc máy trộn 380L, 50 cái sập tre, 50 bộ chân giáo và 40 cây thép hộp 5x5x6m (*không ghi chi tiết đặc điểm, kích thước cụ thể của vật tư/thiết bị*) để chuyển từ khu đô thị Đ sang khu đô thị S bằng 2 chuyến xe tải cầu tự hành biển số: 29H-868.03. Sau đó, Vũ trình anh Trần Huy D2 là T4 khối thi công II ký, đóng dấu xác nhận, rồi thông tin lại cho N biết đến chở vật tư nói trên. Trong số các vật tư theo phiếu đăng ký vật tư/ thiết bị ra vào dự án nói trên, thì có 50 cái sập tre, 10 bộ giáo được chở đến cho tổ đội thi công; 3 chiếc máy trộn 380l và 40 cây thép hộp 5x5x6m vẫn để ở kho, không xuất cho tổ đội nào và mục đích của V ghi thừa ra, là để trong ngày nếu có tổ đội nào đến đề nghị xuất vật tư, thì V sẽ không phải làm giấy trình duyệt nữa. Khoảng 17 giờ cùng ngày, V gọi điện thoại bảo N điều khiển xe ô tô tải cầu tự hành, biển số: 29H-868.03 đến kho ban chỉ huy công trường số 4 để chở: 01 máy trộn vữa loại 380L màu đỏ, không có motor 2,2kw điện 01 pha; 40 chân giáo bằng kim loại (*là chân giáo hoàn thiện H1.53m*), của Công ty P đi ra công C2 khu đô thị Đ. V cầm phiếu đăng ký vật tư/ thiết bị ra vào dự án trình bộ phận an ninh là anh Vũ T2, sinh năm 1989, HKTT: Thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Anh T2 chỉ có trách nhiệm và đã kiểm tra thấy các vật tư/ thiết bị mang ra có giấy đăng ký vật tư/ thiết bị ra vào dự án; số lượng vật tư/ thiết bị mang ra phù hợp với giấy đăng ký vật tư/ thiết bị; nên V đã mang được các vật tư/ thiết bị nêu trên ra ngoài. Ngô mang số vật tư nói trên

đi bán được khoảng 3.000.000 đồng (không xác định được tên và địa chỉ của người mua), rồi cùng V tiêu xài hết.

Cơ quan CSĐT Công an huyện V yêu cầu định giá đối với các tài sản mà V đã chiếm đoạt của Công ty P. Tại bản Kết luận định giá tài sản số 69/BKL-ĐGTS ngày 21/9/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện V kết luận:

Tài sản bị chiếm đoạt ngày 25/4/2023 gồm: 01 máy trộn vữa loại 380L màu đỏ, không có motor 2,2kw điện 01 pha, mua ngày 23/12/2022, máy đã qua sử dụng, trị giá là 6.378.000 đồng; 40 chân giáo bằng kim loại (là chân giáo hoàn thiện H1.53m) mua từ ngày 29/11/2022, đã qua sử dụng thì 40 chân giáo x 374.000 đồng/chân = 14.960.000 đồng. Tổng giá trị tài sản bị chiếm đoạt ngày 25/4/2023 là: 21.338.000 đồng.

Tài sản bị chiếm đoạt ngày 18/7/2023 là: 50 cây sắt hộp mạ kẽm kích thước (50x100x1,8x3000)mm mua từ ngày 25/02/2023, đã qua sử dụng thì 50 cây x 12,3498 kg/cây x 25.740 đồng/kg = 15.894.192 đồng; 17 chân giáo bằng kim loại (là chân giáo hoàn thiện H1.53m) mua từ ngày 29/11/2022, đã qua sử dụng thì 17 chân giáo x 374.000 đồng/chân = 6.358.000 đồng; 01 cuộn thép D6 khối lượng là 67,5 kg đã qua sử dụng thì 67,5 kg x 15.000 đồng/kg = 1.012.500 đồng. Tổng giá trị tài sản bị chiếm đoạt ngày 18/7/2023 là 23.264.692 đồng.

Ngày 15/11/2023, cơ quan CSĐT Công an huyện V đã ra lệnh bắt bị can để tạm giam đối với V. Tại cơ quan điều tra V đã khai nhận: số tài sản mà V chiếm đoạt của Công ty P ngày 25/4/2023 và ngày 18/7/2023 thì V đều nói trước với D và N, tuy không nói cụ thể tài sản là của Công ty P nhưng cả N và D đều có thể hiểu được đó là tài sản của Công ty P và đều đồng ý, giúp V chiếm đoạt tài sản để mang đi bán. Trong đó, ngày 25/4/2023, D là người tìm chỗ mua và cùng Ngô mang đi bán các vật tư/ thiết bị, rồi sau đó cả ba cùng nhau ăn uống, tiêu xài hết. Tuy nhiên, D không thừa nhận mang bán tài sản giúp V vào ngày 25/4/2023 mà chỉ thừa nhận ngày 18/7/2023 V hỏi D chỗ thu mua sắt vụn, nên D đã đi tìm hiểu và báo lại cho V biết, còn D không hề biết nguồn gốc số vật tư/ thiết bị mà V bảo mang đi bán là tài sản của Công ty P. Cơ quan điều tra đã tiến hành điều tra, đồng thời cho V và D đối chất, nhưng thấy chưa có đủ căn cứ để xử lý đối với D. Cơ quan điều tra đã triệu tập N, nhưng N không có mặt tại địa phương. Cơ quan điều tra đã ra Quyết định truy tìm Ngô gửi đến Cơ quan CSĐT Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan liên quan. Để đảm bảo quá trình điều tra vụ án nên ngày 13/3/2024 Cơ quan điều tra ra quyết định tách vụ án để tiếp tục điều tra, xác minh, làm rõ đối với hành vi của N và D xử lý sau.

Điện thoại của V và D sử dụng để liên lạc với nhau, thì V và D đều khai đã làm mất nên cơ quan điều tra không thu giữ được.

Đối với số tài sản của Công ty P bị chiếm đoạt ngày 18/7/2023, V đã tự nguyện trả lại cho công ty như đã nói trên. Số tài sản chiếm đoạt ngày 25/4/2023 là 01 máy trộn vữa loại 380L, màu đỏ, không lắp mô tơ và 40 chân giáo bằng kim loại (là chân giáo hoàn thiện H1.53m) không thu hồi được, Công ty P không yêu cầu V phải bồi thường.

Đối với anh Nguyễn Văn N1, Nguyễn Trọng T3 và Trần Huy D2 là những người đại diện cho Ban Q1 xác nhận giấy đăng ký vật tư/ thiết bị ra vào dự án. Công ty P xác định họ đã làm đúng quy định của Công ty về việc xét duyệt cho V, khi trình giấy đăng ký vật tư/ thiết bị ra vào dự án; còn các vật tư/thiết bị có chuyển đến các tổ đội hay không thì V phải là người chịu trách nhiệm; các anh T1 và T2 cũng đã làm đúng trách nhiệm an ninh bảo vệ, họ đều không biết và cũng không liên quan gì đến việc V đã chiếm đoạt vật tư/ thiết bị của Công ty P, nên Cơ quan điều tra không xử lý là phù hợp.

Vật chứng, đồ vật đã thu giữ chưa xử lý: Không có.

Tại bản Cáo trạng số 65/CT-VKSVG ngày 19/4/2024, Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên đã truy tố Nguyễn Tuấn V về tội **“Tham ô tài sản”** theo điểm c khoản 2 Điều 353 Bộ luật hình sự.

Tại phiên toà hôm nay:

- Bị cáo thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình như bản Cáo trạng đã nêu.

- Đại diện theo uỷ quyền của bị hại (anh Nguyễn Hoàn M) trình bày: Tài sản của Công ty P do V chiếm đoạt ngày 18/7/2023, V đã tự nguyện trả lại toàn bộ cho Công ty. Riêng tài sản do V chiếm đoạt ngày 25/4/2023, có giá trị là 21.338.000đ, mặc dù Công ty P chưa thu hồi được và không yêu cầu V phải bồi thường. Tuy nhiên, V đã tác động gia đình nên ngày 28/5/2024 chị Phí Thị H là vợ của bị cáo V đã tự nguyện bồi thường thay cho bị cáo V, trả cho Công ty P số tiền là 21.000.000đ, tương ứng với giá trị tài sản V đã chiếm đoạt (Công ty P đã nhận đủ số tiền là 21.000.000đ). Công ty P không yêu cầu V phải bồi thường gì thêm và xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo V.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (chị H) trình bày: Chị là vợ của bị cáo V, ngày 28-5-2024, chị đã tự nguyện bồi thường trả cho Công ty P, với số tiền là 21.000.000đ. Chị H không yêu cầu bị cáo V phải trả lại cho chị số tiền nói trên, chị đề nghị Tòa giải xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Ngoài ra, chị H không có ý kiến gì.

- Đại diện Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố như bản Cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Tuấn V phạm tội **“Tham ô tài sản”**. Căn cứ, điểm c khoản 2, khoản 5, khoản 6 Điều 353; khoản 1 Điều 54; Điều 38; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử phạt bị cáo Nguyễn Tuấn V từ 04 năm đến 04 năm 06 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 16/11/2023. Cấm bị cáo giữ chức vụ thủ kho từ 01 năm đến 01 năm 03 tháng kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù. Trách nhiệm dân sự, không đặt ra giải quyết. Buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

- Bị cáo không tranh luận gì. Khi được nói lời sau cùng, bị cáo trình bày bị cáo thấy rất hối hận về hành vi phạm tội và xin được giảm nhẹ hình phạt để có cơ hội được sửa chữa sai lầm, sớm được trở về đoàn tụ cùng gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng:

- Cơ quan điều tra, điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân và kiểm sát viên trong quá trình điều tra truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay, bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến khiếu nại gì về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện. Hành vi, quyết định tố tụng của người tiến hành tố tụng đều đảm bảo đúng pháp luật.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (anh D) và người làm chứng của vụ án đều vắng mặt không có lý do. Bị cáo, đại diện bị hại và đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vụ án vắng mặt họ. Xét thấy những người vắng mặt đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, họ đã có lời khai trong hồ sơ vụ án, sự vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc xử lý vụ án nên Hội đồng xét xử, căn cứ khoản 1 điều 292, khoản 1 Điều 293 của Bộ luật tố tụng hình sự, tiếp tục xét xử vụ án.

[2]. Về hành vi phạm tội:

Lời khai của bị cáo tại phiên tòa hôm nay hoàn toàn phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của đại diện bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, những người làm chứng, bản kết luận định giá tài sản và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Đã có đủ cơ sở để kết luận: Vào các ngày 25/4/2023 và 18/7/2023, Nguyễn Tuấn V là thủ kho của Công ty P có trách nhiệm quản lý vật tư, thiết bị; V đã lợi dụng chức vụ thủ kho và công tác kiểm tra, giám sát xuất vật tư của công ty còn lỏng lẻo, V đã 02 lần lập giấy đăng ký đưa vật tư/thiết bị của Công ty P đang để tại kho vật tư thuộc Ban chỉ huy công trường số 4 - Bộ phận thi công gián tiếp tại khu đô thị Đ, thuộc xã N, huyện V, tỉnh Hưng Yên mang ra ngoài để bán lấy tiền tiêu xài. Cụ thể: ngày 25/4/2023, V đã chiếm đoạt 01 máy trộn vữa loại 380L, màu đỏ, không lắp mô tơ và 40 chân giáo bằng kim loại có tổng trị giá 21.338.000đồng, mang bán được khoảng 3.000.000 đồng và đã tiêu xài cá nhân hết; ngày 18/7/2023, V đã mang 50 cây sắt hộp mạ kẽm, kích thước (50x100x1,8x3000)mm; 67,5kg thép cuộn D6; 17 chân giáo bằng kim loại, có tổng trị giá 23.264.692 đồng mang bán được 6.000.000đồng, nhưng mới nhận 2.000.000đồng thì sợ bị phát hiện, nên ngày 25/7/2023 đã mang số tiền trên để trả lại cho người mua và lấy lại tài sản trả cho Công ty P.

Bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự; bị cáo giữ chức vụ thủ kho có nhiệm vụ nhập vật tư, thiết bị từ người cung cấp vào kho tổng, kho ban chỉ huy khác; xuất vật tư, thiết bị cho tổ đội thi công; quản lý vật tư, thiết bị trên công trường; kiểm soát số liệu, kiểm soát đặt hàng, làm báo cáo và các công việc khác theo sự phân công của lãnh đạo. Bị cáo nhận thức được việc chiếm đoạt tài sản của Công ty mà mình được giao quản lý là vi phạm pháp luật nhưng vì háms lợi nên bị cáo đã lợi dụng chức vụ của mình, lợi dụng sự tin tưởng của Ban chỉ huy công trường, đã có hành vi gian dối trong việc quản lý tài sản, việc viết

phiếu xuất thiết bị, vật tư để chuyển ra khỏi công trường, mang bán lấy tiền tiêu xài cá nhân. Hành vi chiếm đoạt tài sản của bị cáo là cố ý và thực hiện 02 lần, với tổng giá trị tài sản chiếm đoạt là 44.602.692đ (*Bốn mươi bốn triệu, sáu trăm linh hai nghìn, sáu trăm chín mươi hai đồng*) nên đã đủ yếu tố cấu thành tội **“Tham ô tài sản”** với tình tiết định khung hình phạt là **“Phạm tội 02 lần trở lên”** theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 353 Bộ luật hình sự. Vì vậy, Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Giang truy tố bị cáo về tội danh theo điều luật như bản Cáo trạng đã nêu là đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

Đối với Nguyễn Xuân D và Nguyễn Sỹ N, Cơ quan điều tra ra quyết định tách vụ án để tiếp tục điều tra, xác minh, làm rõ đối với hành vi của N và D, xử lý sau là có căn cứ.

Đối với anh Nguyễn Văn N1, Nguyễn Trọng T3 và Trần Huy D2 là những người đại diện cho Ban Q1, đã làm đúng quy định của Công ty về việc xét duyệt cho V, khi trình giấy đăng ký vật tư/ thiết bị ra vào dự án; các anh Đỗ Văn T1 và Vũ T2 cũng đã làm đúng trách nhiệm an ninh bảo vệ, nên Cơ quan điều tra không xử lý là có căn cứ.

Hành vi phạm tội của bị cáo là rất nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm quyền sở hữu tài sản của Công ty P được pháp luật bảo vệ, tác động xấu đến trật tự trị an và an toàn xã hội, gây hoang mang và lo lắng cho doanh nghiệp, quần chúng nhân dân trong việc bảo vệ tài sản của mình. Vì vậy cần xử phạt nghiêm đối với bị cáo để giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[3]. Về nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- Về nhân thân: Ngày 12/3/2019, V bị Toà án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội, xử phạt 40.000.000đồng về tội **“Đánh bạc”**; đã chấp hành xong bản án và đã được xoá án tích.

- Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

- Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo phạm tội lần đầu; tự nguyện bồi thường, khắc phục toàn bộ hậu quả; Quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tự nguyện bồi thường, khắc phục toàn bộ hậu quả; đại diện bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; Bị cáo đang nuôi con nhỏ; Bởi bị cáo được tặng thưởng Huân chương chiến sỹ vẻ vang hạng ba nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 điều 51 Bộ luật hình sự.

[4] Về hình phạt:

Tội phạm mà bị cáo gây ra là rất nghiêm trọng, đã xâm phạm đến hoạt động bình thường của doanh nghiệp, gây ảnh hưởng đến môi trường đầu tư của các doanh nghiệp trên địa bàn. Do đó cần phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian để cải tạo, giáo dục bị cáo biết tôn trọng pháp luật và là bài học cảnh tỉnh chung cho mọi người. Tuy nhiên, xét bị cáo tuổi đời còn trẻ, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, bị cáo đã rất ăn năn, hối hận về hành vi phạm tội của mình; bị hại cũng khoan dung với bị cáo và xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên sẽ giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo sớm được trở lại với

cộng đồng, trở thành công dân tốt, có ích cho gia đình, xã hội. Khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử xét thấy, bị cáo đủ điều kiện để áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự để quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng.

Về hình phạt bổ sung: Căn cứ khoản 5 Điều 353 Bộ luật hình sự, cấm bị cáo giữ chức vụ thủ kho một thời gian sau khi chấp hành xong hình phạt. Bị cáo không có tài sản riêng nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Đại diện Công ty P, đã nhận lại toàn bộ tài sản V đã chiếm đoạt ngày 18/7/2023. Đối với tài sản V đã chiếm đoạt của Công ty P ngày 25/4/2023, có giá trị là 21.338.000đồng, đại diện Công ty P không yêu cầu V phải bồi thường nhưng ngày 28-5-2024, vợ bị cáo V đã tự nguyện bồi thường trả cho Công ty G tài sản V đã chiếm đoạt ngày 25-4-2023, với số tiền là 21.000.000đồng. Công ty P đã nhận đủ số tiền trên, không yêu cầu V phải bồi thường gì thêm nên không đặt ra giải quyết.

Đối với số tiền 21.000.000đ, chị Phí Thị H đã bồi thường trả cho Công ty P, thay bị cáo V; chị H không đề nghị Tòa giải quyết trách nhiệm của bị cáo V đối với số tiền này nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6]. Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án và Điều 135, Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự.

[7]. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 331, Điều 333 của Bộ luật tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ:

- Điểm c khoản 2, khoản 5, khoản 6 Điều 353; Điều 38; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và khoản 1 Điều 54 của Bộ luật hình sự.

- Điều 135; Điều 136; khoản 1 điều 292; khoản 1 Điều 293; Điều 299; Điều 331; Điều 333 của Bộ luật tố tụng hình sự.

- Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

2. Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Tuấn V phạm tội **“Tham ô tài sản”**.

3. Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Tuấn V 04 (Bốn) năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù, tính từ ngày bắt tạm giam 16/11/2023.

4. Về hình phạt bổ sung: Cấm bị cáo Nguyễn Tuấn V, giữ chức vụ thủ kho trong thời hạn 01 năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

5. Về án phí: Buộc bị cáo Nguyễn Tuấn V, phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo bản án và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (có mặt) được quyền kháng cáo phần nội dung bản án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể

từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 12-6-2024). Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (*vắng mặt tại phiên tòa*) được quyền kháng cáo phần nội dung bản án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV&THA - TAND tỉnh Hưng Yên.
- VKSND tỉnh Hưng Yên.
- CA huyện Văn Giang.
- VKS huyện Văn Giang.
- Chi cục THADS huyện Văn Giang.
- Bị cáo; Bị hại;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ, VPTA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Huấn